

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Bình Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Bình Thuận (SACCR - Bình Thuận);*

*Căn cứ Quyết định số 213/QĐ-SKHĐT ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Bình Thuận (SACCR - Bình Thuận);*

*Căn cứ Văn kiện dự án ký kết ngày 28 tháng 5 năm 2021 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UNDP (05 tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận, Đắk Nông, Đắk Lắk Ủy quyền Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký văn kiện);*

*Căn cứ Công văn số 842/CPO-SACCR ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi về việc triển khai thực hiện dự án*

*“Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ”;*

*Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương (đợt 2);*

*Căn cứ Công văn số 315/CPO-SACCR ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Ban quản lý Trung ương các dự án thủy lợi về việc thông báo ý kiến đồng thuận của UNDP về Kế hoạch thực hiện, Kế hoạch 18 tháng, kế hoạch giải ngân dự án SACCR tỉnh Bình Thuận;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1291/TTr-SKHĐT ngày 15 tháng 4 năm 2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Bình Thuận (SACCR - Bình Thuận) theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch tổng thể dự án và lập, trình phê duyệt Kế hoạch hằng năm dự án theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND huyện Hàm Thuận Nam, Chủ tịch UBND huyện Đức Linh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCTUBND tỉnh Nguyễn Văn Phong;
- Lưu: VT, ĐTQH. Tr.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*[Signature]*  
**Lê Tuấn Phong**

**Phụ lục: Kế hoạch tổng thể dự án**  
**Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Bình Thuận**  
**Kèm theo Quyết định số: 1201 /QB/UBND ngày 17 /5/ 2022 của UBND tỉnh Bình Thuận**

Tỷ giá 1USD: 23.295

| I. Phần vốn ODA của UNDP/GCF  |                                                                                                                                                                                                                                                         |                         |                | Đơn vị: USD     |                  |                |         |         |         |  |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|-----------------|------------------|----------------|---------|---------|---------|--|
| Hợp phần/ Mã hoạt động        | Nội dung hoạt động                                                                                                                                                                                                                                      | Tổng số vốn GCF tài trợ | Năm 2021       | Năm 2022        |                  | Dòng thời gian |         |         |         |  |
|                               |                                                                                                                                                                                                                                                         |                         | 6/2021-12/2021 | 1/2022 - 5/2022 | 6/2022 - 12/2022 | 2023           | 2024    | 2025    | 2026    |  |
| 1                             | Hợp phần I: Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của các hộ sản xuất nhỏ trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu                                                                                         | 961.107                 |                | 908             | 31.819           | 304.931        | 416.017 | 201.305 | 6.127   |  |
| 1,2                           | Thiết lập kết nối cuối cùng từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng của các hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng                                                                | 309.122                 |                | 908             | 6.806            | 32.857         | 200.989 | 61.435  | 6.127   |  |
| 1,3                           | Tăng cường thủy lợi bổ sung cho các nông hộ nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán                                                                                                                                     | 380.228                 |                | -               | 8.507            | 210.654        | 152.559 | 8.507   | -       |  |
| 1.4                           | Nâng cao năng lực của nông hộ nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán                                                       | 271.757                 |                | -               | 16.507           | 61.419         | 62.469  | 131.363 | -       |  |
| 2                             | Hợp phần II: Tăng khả năng chống chịu về sinh kế cho hộ sản xuất nhỏ thông qua sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận với thông tin khí hậu, tài chính và thị trường                                                           | 844.171                 |                | 2.266           | 15.485           | 258.223        | 155.191 | 282.508 | 130.498 |  |
| 2.1                           | Tăng cường các hệ thống và thực hành canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu (thoả ruộng, quản lý đất, cây trồng) cho các hộ sản xuất nhỏ thông qua các Lớp học thực hành tại ruộng                                                                     | 788.469                 |                | 2.266           | 15.485           | 241.513        | 144.051 | 256.085 | 129.085 |  |
| 2.2                           | Tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho đầu tư nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu bền vững của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia chuỗi giá trị                                                                                     | 55.702                  |                | -               | -                | 16.711         | 11.140  | 26.423  | 1.413   |  |
| 3                             | Hợp phần III: Chi phí quản lý dự án                                                                                                                                                                                                                     | 57.050                  |                | 14.151          | 5.081            | 10.805         | 10.805  | 10.805  | 5.403   |  |
| 3,1                           | Chi phí nhân viên dự án                                                                                                                                                                                                                                 | 41.495                  |                | 847             | 5.081            | 10.162         | 10.162  | 10.162  | 5.081   |  |
| 3,2                           | Chi phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị cho văn phòng PPMU                                                                                                                                                                                             | 12.500                  |                | 12.500          | -                | -              | -       | -       | -       |  |
| 3,3                           | - Chi phí đi lại PMU Bình Thuận                                                                                                                                                                                                                         | 3.055                   |                | 804             | -                | 643            | 643     | 643     | 322     |  |
| Tổng vốn GCF                  |                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.862.328               |                | 17.324          | 52.386           | 573.959        | 582.014 | 494.618 | 142.027 |  |
| II. Phần vốn đối ứng của tỉnh |                                                                                                                                                                                                                                                         |                         |                |                 |                  |                |         |         |         |  |
| B.1                           | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư                                                                                                                                                                                                               | 40.196                  | -              | -               | -                | 40.196         | -       | -       | -       |  |
| B.2                           | Chi phí quản lý dự án                                                                                                                                                                                                                                   | 97.602                  | 3.020          | 7.825           | 10.845           | 21.689         | 21.689  | 21.689  | 10.845  |  |
| B.3                           | Công việc 2.2.2 Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn để thúc đẩy liên kết thị trường (Nhà cung cấp dịch vụ tổ chức hội chợ thương mại nông dân. Hội chợ thương mại sẽ được tổ chức hai năm một lần ở cấp huyện, tức là 2 hội chợ thương mại trong năm 2, 4 và 6) | 5.000                   |                | -               | 2.500            | -              | -       | 2.500   | -       |  |
| B.4                           | Giám sát Thị công các hệ thống kết nối và phân phối đảm bảo: ống và các thiết bị liên quan khác như van, máy bơm                                                                                                                                        | 5.403                   |                | -               | -                | -              | 2.702   | 2.702   | -       |  |
| B.5                           | Giám sát thị công ao chống chịu biến đổi khí hậu, bao gồm các yếu tố kỹ thuật sinh học.                                                                                                                                                                 | 6.987                   |                | -               | -                | 3.494          | 3.494   | -       | -       |  |

| Hợp phần/ Mã hoạt động | Nội dung hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tổng số vốn GCF tài trợ | Năm 2021       | Năm 2022        |                  | Đóng thời gian |        |        |        |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|-----------------|------------------|----------------|--------|--------|--------|
|                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                         | 6/2021-12/2021 | 1/2022 - 5/2022 | 6/2022 - 12/2022 | 2023           | 2024   | 2025   | 2026   |
| B.6                    | Chi phí tư vấn lập khảo sát, thiết kế lập BCNCKT và các chi phí khác cho giai đoạn chuẩn bị dự án, kiểm toán, lệ phí thẩm tra phê duyệt quyết toán; phí thẩm định thiết kế, dự toán, dự án đầu tư, chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng, bảo hiểm công trình, trang thiết bị, bảo hiểm tài sản, phí thẩm định HSMET, chi phí kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng... | 32.778                  | 7.761          | 2.780           | 2.780            | 5.559          | 5.559  | 5.559  | 2.780  |
| B.7                    | Chi phí dự phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 79.294                  |                | -               | -                | 22.655         | 22.655 | 22.655 | 11.328 |
| Tổng vốn đối ứng       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 267.260                 | 10.781         | 10.604          | 16.124           | 93.594         | 56.099 | 55.106 | 24.953 |